

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43



Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 5 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Quang Trường được bà Trần Kim Liên ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-VINASEED ngày 1 tháng 1 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 27 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 61201380/66923152

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

2-001-
TY
HH
YOUNG
NAM
HÀNH
NỘI
VI - T.P.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0754-2023-004-1

Lê Thị Thu
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 5606-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		760.204.318.534	739.956.518.288
110	I. Tiền	4	291.210.395.015	257.450.028.216
111	1. Tiền		291.210.395.015	257.450.028.216
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		196.902.408.797	172.181.518.994
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	148.089.429.049	136.332.726.201
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	17.831.735.007	29.003.198.300
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	31.041.832.741	6.906.182.493
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1,7	(60.588.000)	(60.588.000)
140	III. Hàng tồn kho	8	266.103.458.759	306.138.409.882
141	1. Hàng tồn kho		267.866.758.697	310.507.719.454
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.763.299.938)	(4.369.309.572)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.988.055.963	4.186.561.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.540.747.318	489.073.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	61.856.164	581.630
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.385.452.481	3.696.906.210
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.298.623.477.869	1.289.863.374.224
220	I. Tài sản cố định		154.130.260.457	146.422.344.981
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	137.411.421.201	136.363.334.362
222	Nguyên giá		309.323.672.426	291.352.305.700
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(171.912.251.225)	(154.988.971.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.718.839.256	10.059.010.619
228	Nguyên giá		34.284.526.922	25.623.876.922
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.565.687.666)	(15.564.866.303)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.995.394.700	3.775.914.700
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.995.394.700	3.775.914.700
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.122.442.015.906	1.122.442.015.906
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.096.380.280.526	1.096.380.280.526
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.061.735.380	26.061.735.380
260	IV. Tài sản dài hạn khác		19.055.806.806	17.223.098.637
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	16.696.467.913	15.115.634.692
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	24.3	2.359.338.893	2.107.463.945
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.058.827.796.403	2.029.819.892.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		529.911.867.143	599.730.491.652
310	I. Nợ ngắn hạn		529.911.867.143	599.730.491.652
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	92.469.930.500	147.821.066.850
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	8.200.835.537	14.089.690.313
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.773.975.456	237.228.200
314	4. Phải trả người lao động		15.910.660.732	30.292.046.375
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.279.914.457	2.778.563.449
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	82.361.061.508	77.759.731.933
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	16	298.536.701.473	291.674.388.024
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.378.787.480	35.077.776.508
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.528.915.929.260	1.430.089.400.860
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.528.915.929.260	1.430.089.400.860
411	1. Vốn cổ phần		175.869.880.000	175.869.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.869.880.000	175.869.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.245.527.850	331.245.527.850
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.000.000)	(50.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.446.357.983	392.440.061.631
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		621.404.163.427	530.583.931.379
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		403.305.025.579	350.018.716.639
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		218.099.137.848	180.565.214.740
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.058.827.796.403	2.029.819.892.512


Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh


Kế toán trưởng
Phan Thế Tý


Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.237.679.294.324	1.157.645.498.850
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	112.238.047.781	88.794.592.700
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.125.441.246.543	1.068.850.906.150
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	770.000.977.736	709.061.346.439
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		355.440.268.807	359.789.559.711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	78.230.021.646	50.736.780.706
22	7. Chi phí tài chính	21	27.773.826.485	20.832.537.333
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.129.474.698	11.808.891.461
25	8. Chi phí bán hàng	22	103.212.949.082	112.626.790.928
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	70.309.124.625	75.795.467.568
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		232.374.390.261	201.271.544.588
31	11. Thu nhập khác		4.330.799.988	256.020.080
32	12. Chi phí khác		3.815.762	175.924.906
40	13. Lợi nhuận khác		4.326.984.226	80.095.174
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		236.701.374.487	201.351.639.762
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	17.955.500.587	20.318.511.019
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	(251.874.948)	(124.585.997)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		218.997.748.848	181.157.714.740

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.007.715.002.163	1.014.304.610.540
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(743.941.358.756)	(727.029.270.699)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(99.168.932.103)	(93.117.529.009)
04	Tiền lãi vay đã trả		(18.103.665.790)	(11.261.607.132)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.587.941.757)	(21.367.526.855)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.453.308.518	41.326.759.612
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.549.994.237)	(59.817.757.637)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79.816.418.038	143.037.678.820
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(18.812.964.849)	(19.965.795.419)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.960.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.000.000.000)	(13.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		18.000.000.000	13.500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.230.800.995	70.503.754.915
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.417.836.146	52.497.959.496
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		464.585.695.818	346.264.877.052
34	Tiền trả nợ gốc vay		(457.723.382.369)	(302.432.166.245)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	17.3	(87.872.580.000)	(105.447.096.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(81.010.266.551)	(61.614.385.193)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyên tiền thuần trong năm		32.223.987.633	133.921.253.123
60	Tiền đầu năm		257.450.028.216	123.107.440.743
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.536.379.166	421.334.350
70	Tiền cuối năm	4	291.210.395.015	257.450.028.216

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 5 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 292 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 328 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 7 công ty con và (ngày 31 tháng 12 năm 2022, 6 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	80,73%	80,73%	83,74%	83,74%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
6	Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam (**)	98,92%	98,92%	100,00%	100,00%	Xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất kinh doanh hạt giống và nông sản.
7	Công ty TNHH Đầu tư và XNK nông sản Việt Nam (***)	98,92%	-	100,00%	100,00%	Xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất kinh doanh hạt giống và nông sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- (*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.
- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.
- (***) Đây là một công ty con do công ty sở hữu gián tiếp và được thành lập trong năm theo giấy Chứng nhận Đăng kí Doanh nghiệp ngày 18 tháng 1 năm 2023 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 3 năm 2023. Vốn điều lệ đăng kí của công ty con này là 14,8 tỷ VND được góp bởi một công ty con khác của Công ty là Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 27 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

18C
ĐNE
TN
T &
ỆT
H N
HÀ
KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Bản quyền

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Bản quyền	5 - 8 năm
Tài sản cố định khác	15 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam

Chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064 (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu Công nghiệp này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phân thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi các khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.954.386.256	4.999.708.117
Tiền gửi ngân hàng	<u>288.256.008.759</u>	<u>252.450.320.099</u>
TỔNG CỘNG	<u>291.210.395.015</u>	<u>257.450.028.216</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Hữu hạn Cổ phần Giống cây trồng Khoa Hội	14.915.246.521	3.335.467.277
Công ty Phú Thọ UDOM Phát triển Nông nghiệp Xuất nhập khẩu tư nhân	9.320.000.000	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	23.788.612.780
Phải thu từ khách hàng khác	108.222.448.514	106.655.942.423
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	<u>15.631.734.014</u>	<u>2.552.703.721</u>
TỔNG CỘNG	<u>148.089.429.049</u>	<u>136.332.726.201</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(60.588.000)	(60.588.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng	84.641.500	7.584.668.040
Công ty TNHH Cơ khí Công nông nghiệp		
Thực phẩm Bùi Văn Ngọ	-	5.966.617.500
Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác	84.641.500	1.618.050.540
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	17.747.093.507	21.418.530.260
Công ty Cà phê 721	3.930.000.000	3.554.020.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	13.817.093.507	17.864.510.260
TỔNG CỘNG	17.831.735.007	29.003.198.300

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận được chia từ công ty con	23.100.000.000	-
Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống từ Cục Trồng Trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.412.687.819	3.018.307.788
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	1.096.226.557	1.616.577.075
Ký cược, ký quỹ	65.000.000	60.000.000
Phải thu khác	2.367.918.365	2.211.297.630
TỔNG CỘNG	31.041.832.741	6.906.182.493
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác	7.673.284.796	5.937.914.005
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	23.368.547.945	968.268.488

7. NỢ XẤU

Đối tượng nợ	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vật tư				
Nông nghiệp Phủ Quy	30.336.000	-	30.336.000	-
Bà Nguyễn Thị Đào	20.000.000	-	20.000.000	-
Bà Nguyễn Hương - Trạm Bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	8.572.000	-	8.572.000	-
Phòng Nông nghiệp huyện Thạch Hà	1.680.000	-	1.680.000	-
TỔNG CỘNG	60.588.000	-	60.588.000	-

Các khoản nợ trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100% giá trị phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	221.732.696.457	(1.763.299.938)	261.292.776.677	(4.369.309.572)
Nguyên liệu, vật liệu	40.739.492.797	-	44.740.230.699	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.921.220.498	-	4.137.829.598	-
Công cụ, dụng cụ	473.348.945	-	336.882.480	-
TỔNG CỘNG	267.866.758.697	(1.763.299.938)	310.507.719.454	(4.369.309.572)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	4.369.309.572	7.306.758.125
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm (*)	1.763.299.938	4.369.309.572
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(4.369.309.572)	(7.306.758.125)
Số cuối năm	1.763.299.938	4.369.309.572

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống bị tồn kho quá vụ, không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Bao bì, tem nhãn và công cụ dụng cụ	3.540.747.318	489.073.356
TỔNG CỘNG	3.540.747.318	489.073.356
Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam	9.085.376.362	9.247.398.622
Chi phí hợp tác đầu tư (*)	3.024.178.540	3.202.071.400
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.586.913.011	2.666.164.670
TỔNG CỘNG	16.696.467.913	15.115.634.692

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 và phụ lục hợp đồng số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 5 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam, một công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng này, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện Dự án là 20 năm và Công ty sẽ được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án sẽ được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	158.464.729.904	106.272.614.913	24.755.068.093	1.859.892.790	291.352.305.700
Mua trong năm	-	17.200.997.370	556.200.000	214.169.356	17.971.366.726
Số cuối năm	158.464.729.904	123.473.612.283	25.311.268.093	2.074.062.146	309.323.672.426
Trong đó:					
Đã khấu hao lũy hết	16.675.407.892	34.607.654.895	9.676.588.923	1.813.892.790	62.773.544.500
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	66.637.471.172	71.836.590.995	14.703.008.569	1.811.900.602	154.988.971.338
Khấu hao trong năm	7.105.212.063	8.207.278.228	1.565.250.427	45.539.169	16.923.279.887
Số cuối năm	73.742.683.235	80.043.869.223	16.268.258.996	1.857.439.771	171.912.251.225
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	91.827.258.732	34.436.023.918	10.052.059.524	47.992.188	136.363.334.362
Số cuối năm	84.722.046.669	43.429.743.060	9.043.009.097	216.622.375	137.411.421.201



Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	2.275.787.000	3.032.227.000	16.547.500.000	3.768.362.922	25.623.876.922
Tăng trong năm	-	3.660.650.000	5.000.000.000	-	8.660.650.000
Số cuối năm	2.275.787.000	6.692.877.000	21.547.500.000	3.768.362.922	34.284.526.922
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	1.418.915.000	10.110.000.000	-	11.528.915.000
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	1.813.050.957	13.040.013.446	711.801.900	15.564.866.303
Hao mòn trong năm	-	502.494.483	1.247.102.680	251.224.200	2.000.821.363
Số cuối năm	-	2.315.545.440	14.287.116.126	963.026.100	17.565.687.666
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.275.787.000	1.219.176.043	3.507.486.554	3.056.561.022	10.059.010.619
Số cuối năm	2.275.787.000	4.377.331.560	7.260.383.874	2.805.336.822	16.718.839.256

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (cổ phiếu)
Đầu tư vào công ty con	1.096.380.280.526			
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (i)	780.948.492.526	12.794.862	383.845.860.000	12.794.862
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	30.608.000.000	306.080	(ii)	306.080
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	6.823.788.000	450.100	(ii)	450.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000	4.700.000	(ii)	4.700.000
- Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	231.000.000.000	-	(ii)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.061.735.380			
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (trước đây là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Giống cây trồng Thái Bình) (iii)	26.061.735.380	194.126	(ii)	194.126
TỔNG CỘNG	1.122.442.015.906			
				1.122.442.015.906

(i) Công ty không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này do mục đích đầu tư dài hạn và không phải để bán trong ngắn hạn.

(ii) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

Thông tin về các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	56.193.090.514	56.193.090.514	53.143.220.809	53.143.220.809
Phải trả đối tượng khác	24.546.551.009	24.546.551.009	40.676.575.714	40.676.575.714
Phải trả nhà thầu xây dựng	2.244.416.535	2.244.416.535	1.592.212.528	1.592.212.528
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	9.485.872.442	9.485.872.442	52.409.057.799	52.409.057.799
TỔNG CỘNG	92.469.930.500	92.469.930.500	147.821.066.850	147.821.066.850

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Ông Vũ Luật	943.953.294
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Lạng Sơn	200.750.000	1.002.525.700
Người mua trả tiền trước khác	7.056.132.243	11.872.396.613
TỔNG CỘNG	8.200.835.537	14.089.690.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	236.646.570	1.468.704.813	(1.698.185.654)	7.165.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.903.741.699)	18.288.253.575	(5.679.558.313)	9.704.953.563
Thuế thu nhập cá nhân	(793.164.511)	11.220.985.489	(12.813.273.459)	(2.385.452.481)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	-	884.682.433	(884.682.433)	-
TỔNG CỘNG	(3.460.259.640)	31.862.626.310	(21.075.699.859)	7.326.666.811
<i>Trong đó:</i>				
Thuế trả trước	(3.697.487.840)			(2.447.308.645)
Thuế phải nộp	237.228.200			9.773.975.456

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	35.149.032.000	52.723.548.000
Quỹ lương chưa thanh toán đã loại khi tính thuế TNDN	14.274.804.608	14.274.804.608
Hỗ trợ công tác xã hội	3.040.000.000	3.040.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.299.996.750	2.299.996.750
Phải trả chiết khấu thương mại	6.562.133.993	-
Dự án khuyến nông	1.569.822.294	847.762.145
Các khoản phải trả về dịch vụ	9.930.643.143	2.137.860.881
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.534.628.720	2.435.759.549
TỔNG CỘNG	82.361.061.508	77.759.731.933
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 25)	38.171.563.143	45.028.228.458
- Phải trả ngắn hạn đối tượng khác	44.189.498.365	32.731.503.475



Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số đầu năm				Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị		
	Giá trị								
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng ngắn hạn	16.1	191.674.388.024	191.674.388.024	464.585.695.818	412.723.382.369	243.536.701.473	243.536.701.473		
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 25)		100.000.000.000	100.000.000.000	-	45.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000		
TỔNG CỘNG		291.674.388.024	291.674.388.024	464.585.695.818	457.723.382.369	298.536.701.473	298.536.701.473		



Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, với lãi suất từ 3,8%/năm đến 7,2%/năm, được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	208.012.177.879	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào tháng 6 năm 2024. Lãi trả hàng tháng.	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	35.524.523.594	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào tháng 5 năm 2024. Lãi trả hàng tháng.	Tín chấp

TỔNG CỘNG 243.536.701.473

16.2 Vay bên liên quan

Chi tiết khoản vay bên liên quan, với lãi suất là 6%/năm, được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	55.000.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào tháng 3 năm 2024. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay.	Tín chấp

TỔNG CỘNG 55.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	415.141.111.205	491.292.331.290	1.413.498.850.345
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	181.157.714.740	181.157.714.740
Chia cổ tức	-	-	-	-	(123.021.612.000)	(123.021.612.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.100.657.714)	(18.100.657.714)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2021	-	-	-	-	(151.344.937)	(151.344.937)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2022	-	-	-	-	(592.500.000)	(592.500.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(22.701.049.574)	-	(22.701.049.574)
Số cuối năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	392.440.061.631	530.583.931.379	1.430.089.400.860

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay						
Số đầu năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	392.440.061.631	530.583.931.379	1.430.089.400.860
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	218.997.748.848	218.997.748.848
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	38.284.690.941	(38.284.690.941)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(18.115.771.474)	(18.115.771.474)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2022 (*)	-	-	-	-	(197.499.999)	(197.499.999)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 (**)	-	-	-	-	(898.611.000)	(898.611.000)
Sử dụng quỹ (***)	-	-	-	(30.278.394.589)	-	(30.278.394.589)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(382.879.386)	(382.879.386)
Số cuối năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	400.446.357.983	621.404.163.427	1.528.915.929.260

(*) Việc trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2022 được thực hiện theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty ngày 20 tháng 4 năm 2023 ("Nghị quyết số 08").

(**) Công ty đã thực hiện trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 căn cứ theo phương án chi trả thù lao năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông duyệt theo Nghị quyết số 08.

(***) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp của chủ sở hữu	175.869.880.000	175.869.880.000	-	175.869.880.000	175.869.880.000	-
- Vốn góp của Công ty Cổ phần PAN FARM	140.787.070.000	140.787.070.000	-	140.787.070.000	140.787.070.000	-
- Các cổ đông khác	35.082.810.000	35.082.810.000	-	35.082.810.000	35.082.810.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	331.245.527.850	331.245.527.850	-	331.245.527.850	331.245.527.850	-
TỔNG CỘNG	507.115.407.850	507.115.407.850	-	507.115.407.850	507.115.407.850	-

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	175.869.880.000	175.869.880.000
Số cuối năm	175.869.880.000	175.869.880.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	70.298.064.000	123.021.612.000
Cổ tức cho năm 2022: 4.000 đồng/cổ phiếu	70.298.064.000	-
Cổ tức cho năm 2021: 7.000 đồng/cổ phiếu	-	123.021.612.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	87.872.580.000	105.447.096.000
Cổ tức cho năm 2022 đợt 1 (2.000 đồng/cổ phiếu)	35.149.032.000	-
Cổ tức cho năm 2021 đợt 2 (3.000 đồng/cổ phiếu)	52.723.548.000	-
Cổ tức cho năm 2021 đợt 1 (4.000 đồng/cổ phiếu)	-	70.298.064.000
Cổ tức cho năm 2020 đợt 2 (2.000 đồng/cổ phiếu)	-	35.149.032.000

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2022: 10.000 đồng/cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa nhận giữ hộ Nhà nước (VND)	81.136.757.000	84.074.756.999
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.327.136	376.191
- Nhân dân tệ (CNY)	80.316	80.316
- Euro (EURO)	64.594	154.128
Nợ khó đòi đã xử lý	2.892.931.475	2.892.931.475

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.237.679.294.324	1.157.645.498.850
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	1.236.599.542.899	1.154.267.657.011
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.079.751.425	3.377.841.839
Các khoản giảm trừ doanh thu	112.238.047.781	88.794.592.700
<i>Chiết khấu thương mại</i>	21.702.511.934	18.026.423.749
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	90.535.535.847	70.768.168.951
Doanh thu thuần	1.125.441.246.543	1.068.850.906.150
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	1.124.361.495.118	1.065.473.064.311
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.079.751.425	3.377.841.839
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba</i>	998.648.587.428	974.029.217.002
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</i>	126.792.659.115	94.821.689.148

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức được chia	71.394.086.000	44.826.846.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.279.282.985	2.621.315.458
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.556.652.661	3.288.619.248
TỔNG CỘNG	78.230.021.646	50.736.780.706



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	772.606.987.370	711.998.794.992
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.606.009.634)</u>	<u>(2.937.448.553)</u>
TỔNG CỘNG	<u>770.000.977.736</u>	<u>709.061.346.439</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	17.129.474.698	11.808.891.461
Chiết khấu thanh toán	10.071.903.064	9.007.956.413
Lỗi chênh lệch tỷ giá	572.448.723	15.689.459
TỔNG CỘNG	<u>27.773.826.485</u>	<u>20.832.537.333</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí tiền lương	18.414.141.354	21.929.638.521
Chi phí vận chuyển	26.113.509.732	29.094.710.180
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.062.936.913	1.200.233.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.076.343.926	45.413.665.367
Chi phí bán hàng khác	13.546.017.157	14.988.543.813
TỔNG CỘNG	<u>103.212.949.082</u>	<u>112.626.790.928</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền lương	42.903.255.650	52.066.189.040
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.231.841.724	2.991.713.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.021.459.927	14.840.772.705
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.152.567.324	5.896.792.390
TỔNG CỘNG	<u>70.309.124.625</u>	<u>75.795.467.568</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)(*)</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	715.433.440.499	701.090.613.469
Chi phí nhân công	67.453.144.902	80.648.543.951
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.839.554.550	15.723.878.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.518.984.800	84.651.920.846
Chi phí khác	23.501.237.372	23.088.138.021
TỔNG CỘNG	<u>904.746.362.123</u>	<u>905.203.094.566</u>

(*) Công ty đã trình bày lại dữ liệu so sánh năm trước cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Căn cứ vào Giấy Chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN đến ngày Thông tư 03/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành;
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo; và
- (iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.955.500.587	12.920.882.207
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	7.397.628.812
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(251.874.948)	(124.585.997)
TỔNG CỘNG	<u>17.703.625.639</u>	<u>20.193.925.022</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	236.701.374.487	201.351.639.762
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	47.340.274.897	40.270.327.952
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	7.397.628.812
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	66.407.933	102.884.838
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(14.278.817.200)	(8.965.369.200)
Thuế TNDN được giảm	(15.424.239.991)	(18.611.547.380)
Chi phí thuế TNDN	17.703.625.639	20.193.925.022

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	2.359.338.893	2.107.463.945	(251.874.948)	(124.585.997)
	2.359.338.893	2.107.463.945		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng			(251.874.948)	(124.585.997)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
2	Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con
8	Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con
9	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Chức vụ tại Công ty, mối liên hệ</i>
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Đình Long	Thành viên HĐQT (từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban Kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức bằng tiền	70.393.535.000	84.472.242.000
		Cổ tức công bố	56.314.828.000	98.550.949.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con	Bán hàng hóa	14.751.917.000	18.522.518.416
		Cổ tức được chia	918.240.000	-
		Mua hàng	81.720.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	25.706.112.640	45.163.567.730
		Mua hàng	5.832.299.025	4.750.137.997
		Cổ tức được chia	-	4.501.000.000
		Chi phí bản quyền	3.489.178.679	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Trả gốc vay	45.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	15.646.648.850	12.101.137.520
		Cổ tức được chia	38.384.586.000	38.384.586.000
		Mua hàng	42.110.426.976	21.232.987.124
		Mua dịch vụ	979.094.860	2.003.413.637
		Thuê văn phòng	2.183.032.860	2.297.744.156
		Chi phí lãi vay phải trả	4.407.260.270	3.582.465.752
Vay ngắn hạn	-	20.000.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Cổ tức nhận được	7.050.000.000	-
		Mua hàng	4.343.897.761	4.867.350.597
		Thuê tài sản	1.762.750.000	-
		Bán hàng hóa	377.794.000	12.251.572.834
		Mua dịch vụ	135.958.121	-
		Cho vay	-	13.500.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	-	13.500.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	19.509.988.750	6.667.859.648
		Mua hàng hóa	9.913.301.488	21.976.424.211
		Lợi nhuận được chia	23.100.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	50.800.197.875	-
		Mua hàng hóa	42.837.003.854	-
		Cho vay	18.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	18.000.000.000	-
		Bán dịch vụ	580.810.647	-
		Lãi cho vay	268.547.945	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty đã thực hiện các giao dịch cho vay và đi vay với các bên liên quan. Các khoản cho vay và vay này không có tài sản đảm bảo và được thanh toán bằng tiền.

Ngoài các khoản đi vay, cho vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>					
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con	Bán hàng	1.933.250.721	2.463.053.721	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Bán hàng	1.347.394.810	-	
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	9.840.410.871	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	2.510.677.612	-	
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	-	70.400.000	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng	-	19.250.000	
			15.631.734.014	2.552.703.721	
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)</i>					
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con	Lợi nhuận được chia	23.100.000.000	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con	Dự thu lãi vay	268.547.945	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Phải thu về chi hộ chi phí hoạt động	-	968.268.488	
			23.368.547.945	968.268.488	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)</i>				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Mua hàng	8.493.128.821	52.005.275.910
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Mua hàng	992.743.621	-
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con	Mua hàng	-	390.876.529
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Mua hàng	-	12.905.360
			9.485.872.442	52.409.057.799
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)</i>				
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	28.157.414.000	42.236.121.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Phí dịch vụ phải trả	9.930.643.143	2.137.860.881
		Lãi vay phải trả	-	654.246.577
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Phải trả khác	83.506.000	-
			38.171.563.143	45.028.228.458
<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16.2)</i>				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Vay ngắn hạn	55.000.000.000	-
			55.000.000.000	-

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc trong năm:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch HĐQT	250.000.000	182.168.000
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch HĐQT	250.000.000	182.168.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên HĐQT	250.000.000	182.168.000
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên HĐQT	250.000.000	182.168.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	250.000.000	77.857.000
Ông Trần Đình Long	Thành viên HĐQT (từ ngày 20 tháng 4 năm 2023)	173.611.111	104.311.000
BAN KIỂM SOÁT			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban	100.000.000	83.333.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	100.000.000	83.333.000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên	100.000.000	83.333.000
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC			
Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc	3.687.500.000	3.031.669.000
Các thành viên khác		6.494.596.000	8.472.023.439
TỔNG CỘNG		11.905.707.111	12.664.531.439

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm		536.911.302	536.911.302
Từ 1 - 5 năm		2.147.645.208	2.147.645.208
Trên 5 năm		13.959.693.852	14.496.605.154
TỔNG CỘNG		16.644.250.362	17.181.161.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 19 tháng 1 năm 2024, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt hai năm 2022 cho các cổ đông với tỷ lệ thực hiện là 20% mệnh giá (một cổ phiếu nhận được 2.000 VND).

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trường



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024